

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ GIAO THÔNG  
VẬN TẢI PHÍA NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



---

Tháng 3 năm 2013

## MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Văn Mộng	Chủ tịch
Ông Đinh Đức Hiệp	Thành viên
Ông Hoàng Hải Hà	Thành viên
Ông Lương Văn Liêm	Thành viên
Ông Đặng Minh Hải	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Bùi Văn Mộng	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Liêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Tùng Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2012)
Ông Nguyễn Kim Lăng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2012)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

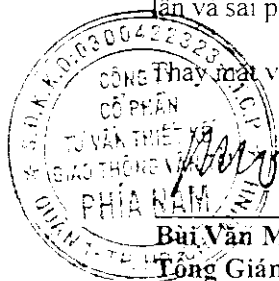
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Bùi Văn Mộng**  
Tổng Giám đốc

Ngày: 29 tháng 3 năm 2013



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**  
International Auditing and Financial Consulting Company Limited

Địa chỉ : Phòng 3203, Tầng 32, Nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.  
Address: Room 3203, 32<sup>nd</sup> Floor, 34T Building, Trung Hoa - Nhan Chinh, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam.  
Tel: +84.4 222 12 891 Fax: +84.4 222 12 892 Email: ifc@ifcvietnam.com.vn Website: www.ifcvietnam.com.vn

Số: 3223/2013/BCKT-IFC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012  
của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam**

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết Minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 29 tháng 3 năm 2013 từ trang 4 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Phạm Tiến Dũng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0747/KTV  
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

**Lương Xuân Trường**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1741/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 01-DN  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>214.506.842.578</b>	<b>191.156.829.458</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>5.965.362.671</b>	<b>9.685.614.640</b>
1. Tiền	111		5.465.362.671	7.685.614.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.692.673.345</b>	<b>14.162.048.688</b>
1. Phải thu khách hàng	131		5.367.717.262	9.452.956.978
2. Trả trước cho người bán	132		3.132.214.742	2.712.056.819
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	2.192.741.341	1.997.034.891
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>192.171.523.139</b>	<b>160.833.416.926</b>
1. Hàng tồn kho	141		192.171.523.139	160.833.416.926
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.677.283.423</b>	<b>6.475.749.204</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.451.630	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296.306.003	246.884.574
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		6.904.348	12.929.114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	5.309.621.442	6.215.935.516
<b>B – TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>62.094.428.689</b>	<b>63.589.051.784</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.242.511.718</b>	<b>6.267.681.033</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3.120.894.193	1.827.128.580
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	5.169.873.047	4.909.582.784
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.048.255.522)	(469.030.331)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>51.848.201.645</b>	<b>55.249.024.098</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	25.982.188.609	28.660.258.510
- Nguyên giá	222		53.856.002.470	52.572.425.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.873.813.861)	(23.912.167.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	25.653.613.036	26.462.765.588
- Nguyên giá	228		30.446.865.333	30.371.865.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.793.252.297)	(3.909.099.745)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	212.400.000	126.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.003.715.326</b>	<b>2.072.346.653</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.367.715.326	1.507.646.653
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	636.000.000	564.700.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>276.601.271.267</b>	<b>254.745.881.242</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

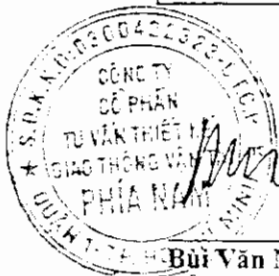
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-DN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>215.982.753.805</b>	<b>197.074.967.590</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>209.056.682.249</b>	<b>187.431.633.096</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	15.167.386.932	8.457.813.879
2. Phải trả người bán	312		270.940.228	1.390.350.399
3. Người mua trả tiền trước	313		182.766.474.183	172.091.496.452
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.619.590.659	1.753.829.824
5. Phải trả người lao động	315		2.310.365.654	1.337.099.930
6. Chi phí phải trả	316	V.13	3.490.280.575	84.727.933
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.395.933.639	2.316.314.679
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		35.710.379	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6.926.071.556</b>	<b>9.643.334.494</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.459.319.556	1.326.139.890
3. Phải trả dài hạn khác	333		66.752.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	5.400.000.000	7.800.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	517.194.604
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.16</b>	<b>60.618.517.462</b>	<b>57.670.913.652</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>60.618.517.462</b>	<b>57.670.913.652</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.784.000.000	32.784.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.263.571.000	5.263.571.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(52.737.344)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.559.576.046	11.762.576.046
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		610.538.101	238.466.672
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.400.832.315	7.675.037.278
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>276.601.271.267</b>	<b>254.745.881.242</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		49.902,93	17.235,78
+ EURO		123,02	23.726,51



**Bùi Văn Mộng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 02-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	109.923.225.584	103.667.599.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>109.923.225.584</b>	<b>103.667.599.375</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.408.064.411	78.198.112.152
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>25.515.161.173</b>	<b>25.469.487.223</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	205.180.933	793.793.988
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.535.310.628	2.347.197.339
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.458.902.444	2.346.786.936
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.152.388.338	13.301.046.873
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>8.032.643.140</b>	<b>10.615.036.999</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	517.194.604	11.400.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>517.194.604</b>	<b>11.400.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.549.837.744</b>	<b>10.626.436.999</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	2.137.459.436	2.656.609.250
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.412.378.308	7.969.827.749
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	1.956	2.431



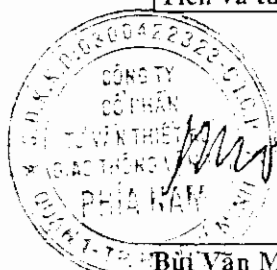
**Bùi Văn Mộc**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU B 03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	8.549.837.744	10.626.436.999
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.198.084.352	4.972.822.074
- Các khoản dự phòng	03	579.225.191	469.030.331
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(202.588.626)	(379.649.960)
- Chi phí lãi vay	06	3.458.902.444	2.346.786.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.583.461.105	18.035.426.380
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	2.718.166.725	(93.489.890)
- Tăng hàng tồn kho	10	(31.338.106.213)	(34.312.196.797)
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11	14.297.450.497	21.625.510.221
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(924.520.303)	756.991.781
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.415.431.577)	(2.292.568.312)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.780.709.017)	(2.391.724.359)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	58.032.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(928.343.310)	(3.992.952.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.730.000.093)	(2.665.003.808)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.797.261.899)	(27.197.149.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	11.400.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	3.961.160.000
7. Tiền lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	202.588.626	368.249.960
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.594.673.273)	(22.856.339.592)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	26.667.867.457	25.057.813.879
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.358.294.404)	(8.800.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.757.889.000)	(5.081.651.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.551.684.053	11.176.162.479
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(3.772.989.313)	(14.345.180.921)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.685.614.640	23.947.394.864
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	52.737.344	83.400.697
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.965.362.671	9.685.614.640



Bùi Văn Mộc  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

Phạm Thị Hoàng Anh  
Kế toán trưởng



## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo quyết định số 4424/QĐ-BGTVT ngày 21 tháng 11 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Tiền thân của Công ty là Công ty Khảo sát Thiết kế Giao thông Vận tải phía Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004591 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10 tháng 04 năm 2006 và các lần sửa đổi.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 06 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 32.784.000.000 đồng, tương ứng với 3.278.400 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở của Công ty tại số 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 397 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 411 người).

### Ngành, nghề kinh doanh

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết bao gồm:

- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Thiết kế công trình giao thông (cầu, hầm, đường sắt, đường bộ);
- Thiết kế kỹ thuật công trình hạ tầng đô thị;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước đô thị;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình;
- Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất xây dựng công trình;
- Khảo sát đo đạc xây dựng công trình;
- Giám sát thi công xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ);
- Thiết kế nội thất công trình;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình, địa chất thủy văn công trình;
- Tư vấn quản lý chi phí;
- Thiết kế điện công trình đường dây và trạm, thẩm tra dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế;
- Tư vấn quản lý chất lượng, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Giám sát công tác xây lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình đường dây và trạm biến áp;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược và báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

3. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Vận tải hành khách đường bộ khác;

5. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Chi tiết: Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; thí nghiệm các tiêu chí nền móng, kết cấu mặt đường các công trình xây dựng; chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng của công trình xây dựng);

6. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

### Các đơn vị liên quan:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (09) chi nhánh như sau;

#### Các đơn vị liên quan (Tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Chi nhánh Phía Bắc  
*Địa chỉ: Số 18, Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Địa Chất công trình:  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cầu Lớn Hầm  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Cao Tốc Sân Bay  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế đường bộ  
*Địa chỉ: 309 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Tư vấn Thiết kế Công trình giao thông sắt – bộ  
*Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Trung tâm Tư vấn và Ứng dụng Công nghệ mới  
*Địa chỉ: 92 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.*
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Giao thông Vận tải Phía Nam - Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp  
*Địa chỉ: 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.*

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 đưa ra hướng dẫn cụ thể về tỷ giá áp dụng đối với việc thanh toán và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Thông tư 179 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày bằng nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

#### *Quyền sử dụng đất*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá, thể hiện giá trị sử dụng 462,1 m<sup>2</sup> đất tại số 98/13 Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại số 530 Võ Văn Kiệt (trước đây là số 309 Bến Chương Dương), phường Cầu Kho, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn sử dụng là 50 năm. Công ty đang thực hiện trích khấu hao tài sản theo thời hạn sử dụng.

#### *Phần mềm máy tính*

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính bao gồm toàn bộ các khoản chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong vòng 3 - 10 năm.

#### *Tài sản cố định vô hình khác*

Tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2004 và được Bộ Giao thông Vận tải phê chuẩn tại quyết định số 3422/QĐ BGTVT ngày 15 tháng 9 năm 2005. Tài sản cố định vô hình khác được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao là 15 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và các chi phí khác có liên quan đến nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá ba năm theo các quy định hiện hành.

### **Chi phí phải trả**

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Quy chế tài chính của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị thông qua Đại hội đồng cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu hồi được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu từ việc khảo sát thiết kế và tư vấn các công trình giao thông vận tải, các hoạt động khảo sát thiết kế, quy hoạch mạng lưới giao thông vận tải được ghi nhận khi hạng mục công trình hoàn thành, được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

Doanh thu tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Ngoại tệ**

Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có

### **Ngoại tệ (Tiếp theo)**

gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

### **Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.278.146.391	865.322.126
Tiền gửi ngân hàng	4.187.216.280	6.820.292.514
Các khoản tương đương tiền (*)	500.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.965.362.671</b>	<b>9.685.614.640</b>

(\*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	Trình bày lại VND
Phải thu người lao động	153.727.193	170.619.794
Phải thu khác	2.039.014.148	1.826.415.097
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.192.741.341</b>	<b>1.997.034.891</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	192.171.523.139	160.833.416.926
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>192.171.523.139</b>	<b>160.833.416.926</b>

**4. Tài sản ngắn hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.309.621.442	6.215.935.516
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.309.621.442</b>	<b>6.215.935.516</b>

**5. Phải thu dài hạn khác**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	Trình bày lại VND
Trả trước dài hạn cho người bán	4.948.567.089	4.688.276.826
Phải thu vốn giao bằng TSCĐ cho Công ty Cổ phần Cảng - KTB	221.305.958	221.305.958
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.169.873.047</b>	<b>4.909.582.784</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	18.580.046.457	20.282.342.327	10.185.881.192	3.524.155.865	52.572.425.841
Mua trong năm	-	1.392.767.601	-	243.094.298	1.635.861.899
Thanh lý, nhượng bán	-	(352.285.270)	-	-	(352.285.270)
Tại ngày 31/12/2012	18.580.046.457	21.322.824.658	10.185.881.192	3.767.250.163	53.856.002.470
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	652.347.161	15.157.307.460	6.310.148.809	1.792.363.901	23.912.167.331
Khấu hao trong năm	805.591.764	1.892.583.782	872.175.800	743.580.454	4.313.931.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(352.285.270)	-	-	(352.285.270)
Tại ngày 31/12/2012	1.457.938.925	16.697.605.972	7.182.324.609	2.535.944.355	27.873.813.861
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2012	17.927.699.296	5.125.034.867	3.875.732.383	1.731.791.964	28.660.258.510
Tại ngày 31/12/2012	17.122.107.532	4.625.218.686	3.003.556.583	1.231.305.808	25.982.188.609

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.508.605.841 VND, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 12.154.738.797 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.250.060.474 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.15.

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	23.511.754.685	1.843.273.431	5.016.837.217	30.371.865.333
Mua trong năm	-	75.000.000	-	75.000.000
Tại ngày 31/12/2012	23.511.754.685	1.918.273.431	5.016.837.217	30.446.865.333
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2012	259.875.654	1.645.009.071	2.004.215.020	3.909.099.745
Khấu hao trong năm	465.448.932	167.861.758	250.841.862	884.152.552
Tại ngày 31/12/2012	725.324.586	1.812.870.829	2.255.056.882	4.793.252.297
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2012	23.251.879.031	198.264.360	3.012.622.197	26.462.765.588
Tại ngày 31/12/2012	22.786.430.099	105.402.602	2.761.780.335	25.653.613.036

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Công ty là 1.616.646.158 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.542.837.918 VND).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 23.272.446.885 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh số V.11 và V.15.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công trình văn phòng làm việc Ung Văn Khiêm	212.400.000	126.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>212.400.000</b>	<b>126.000.000</b>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.688.376.496	771.681.048
Chi phí bảo lãnh thực hiện công trình chờ phân bổ	292.836.372	-
Chi phí thuê văn phòng	156.000.000	204.500.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	141.145.813	531.465.605
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	40.568.276	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.788.369	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.367.715.326</b>	<b>1.507.646.653</b>

10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	636.000.000	564.700.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>636.000.000</b>	<b>564.700.000</b>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.767.386.932</b>	<b>6.057.813.879</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>12.767.386.932</i>	<i>6.057.813.879</i>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.400.000.000</b>	<b>2.400.000.000</b>
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh</i>	<i>2.400.000.000</i>	<i>2.400.000.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.167.386.932</b>	<b>8.457.813.879</b>

Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2012/0000900 ngày 24 tháng 5 năm 2012 với hạn mức vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay được quy định cụ thể tại mỗi khế ước vay nhưng không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng áp dụng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn

lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 530 Võ Văn Kiệt (trước đây là số 309 Bến Chương Dương), Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	294.868.678	274.192.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.090.995.229	734.244.810
Thuế thu nhập cá nhân	1.233.726.752	745.392.435
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.619.590.659</b>	<b>1.753.829.824</b>

13. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước chi phí thực hiện các công trình đang dở dang (*)	3.446.809.708	30.509.309
Trích trước chi phí lãi vay	43.470.867	54.218.624
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.490.280.575</b>	<b>84.727.933</b>

(\*) Đây là các khoản chi phí thực hiện các công trình đã được nghiệm thu với nhà thầu, nhưng cuối kỳ chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp do đó Công ty thực hiện trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh để xác định giá thành công trình trong kỳ.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Cổ tức phải trả	117.228.800	249.289.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.278.704.839	2.067.024.879
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.395.933.639</b>	<b>2.316.314.679</b>

15. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>10.200.000.000</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	7.800.000.000	10.200.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số V.11)</b>	<b>(2.400.000.000)</b>	<b>(2.400.000.000)</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)**

Lịch thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trong năm thứ nhất	2.400.000.000	2.400.000.000
Trong năm thứ hai	2.400.000.000	2.400.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.000.000.000	5.400.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>7.800.000.000</u></b>	<b><u>10.200.000.000</u></b>

Khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 00310/2011/0000093 ngày 24 tháng 01 năm 2011, hạn mức cho vay tối đa không vượt quá 12.000.000.000 VND, thời hạn vay 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố cộng (+) biên độ 4%/năm. Mục đích vay là để thanh toán cho các chi phí liên quan đến việc mua bất động sản tại số 530 Võ Văn Kiệt (trước đây là số 309 Bến Chương Dương), Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ chính khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

MÀU B 09-DN

**16. Vốn chủ sở hữu**

**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	32.784.000.000	5.263.571.000	(136.138.041)	10.282.576.046	405.669.504	8.915.488.433	57.515.166.942			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.969.827.749	7.969.827.749			
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm trước	-	-	-	1.480.000.000	623.000.000	(3.603.000.000)	(1.500.000.000)			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.118.843.285)	(1.118.843.285)			
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.245.440.000)	(5.245.440.000)			
Tặng khác	-	-	136.138.041	-	-	757.004.381	893.142.422			
Giảm khác	-	-	(52.737.344)	-	(790.202.832)	-	(842.940.176)			
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>32.784.000.000</b>	<b>5.263.571.000</b>	<b>(52.737.344)</b>	<b>11.762.576.046</b>	<b>238.466.672</b>	<b>7.675.037.278</b>	<b>57.670.913.652</b>			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	6.412.378.308	6.412.378.308			
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm trước (*)	-	-	-	797.000.000	478.000.000	(1.275.000.000)	-			
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(528.793.118)	(528.793.118)			
Trích thưởng cho ban điều hành Công ty (*)	-	-	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)			
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(2.622.720.000)	(2.622.720.000)			
Tặng khác	-	-	53.742.944	-	-	-	53.742.944			
Giảm khác	-	-	(1.005.600)	-	(105.928.571)	(60.070.153)	(167.004.324)			
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>32.784.000.000</b>	<b>5.263.571.000</b>	<b>-</b>	<b>12.559.576.046</b>	<b>610.538.101</b>	<b>9.400.832.315</b>	<b>60.618.517.462</b>			

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(\*) Việc trích lập các quỹ trong kỳ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 21 tháng 4 năm 2012.

*b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn NN	-	9.496.200.000
Các cổ đông khác	32.784.000.000	23.287.800.000
<b>Cộng</b>	<b>32.784.000.000</b>	<b>32.784.000.000</b>

Theo Quyết định số 601/QĐ-ĐTKDV ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà nước về chủ trương thoái vốn tại Công ty, toàn bộ 949.620 cổ phần (tương đương 28,9% vốn điều lệ) đã được bán cho 01 nhà đầu tư đã đấu giá thành công và 225 nhà đầu tư là người lao động tại Công ty theo Công văn số 328/ĐTKDV-CNPN ngày 12 tháng 3 năm 2012 của Tổng Công ty Đầu tư Kinh doanh vốn Nhà nước. Do đó, kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2012, số cổ phần do SCIC nắm giữ tại Công ty là 0 (không) cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	32.784.000.000	32.784.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	32.784.000.000	32.784.000.000
Cổ tức đã chia trong kỳ (**)	2.622.720.000	5.245.440.000

(\*\*) Trong năm Công ty thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 ngày 21 tháng 4 năm 2012. Theo đó, chia cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2011 với tỷ lệ 16%/cổ phần.

*d. Cổ phần*

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	3.278.400	3.278.400
- Cổ phần phổ thông	3.278.400	3.278.400
Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.278.400	3.278.400
- Cổ phần phổ thông	3.278.400	3.278.400

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
	Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế công trình giao thông vận tải	109.404.207.215	103.667.599.375
	Doanh thu cho thuê văn phòng	519.018.369	-
	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>109.923.225.584</b>	<b>103.667.599.375</b>
2.	Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
	Giá vốn của dịch vụ tư vấn thiết kế công trình giao thông vận tải	84.408.064.411	78.198.112.152
	<b>Tổng cộng</b>	<b>84.408.064.411</b>	<b>78.198.112.152</b>
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	202.588.626	368.249.960
	Lãi bán, chuyển đổi ngoại tệ	2.592.307	425.085.415
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	458.613
	<b>Tổng cộng</b>	<b>205.180.933</b>	<b>793.793.988</b>
4.	Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	3.458.902.444	2.346.786.936
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.471.310	182.403
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	936.874	-
	Lỗ bán, chuyển đổi ngoại tệ	-	228.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.535.310.628</b>	<b>2.347.197.339</b>

**5. Thu nhập khác**

Thu nhập khác phát sinh trong kỳ là số dư khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa chi hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 đã được xử lý theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.549.837.744	10.626.436.999
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế	8.549.837.744	10.626.436.999
Thuế suất thông thường	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.137.459.436	2.656.609.250
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.137.459.436</b>	<b>2.656.609.250</b>

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.412.378.308	7.969.827.749
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	6.412.378.308	7.969.827.749
Cổ phần phổ thông bình quân lưu hành trong năm	3.278.400	3.278.400
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.956</b>	<b>2.431</b>

**8. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lương bộ phận quản lý công ty	4.805.679.797	4.558.921.800
Chi phí lương bộ phận quản lý xí nghiệp	6.669.666.000	7.190.620.741
Lương trực tiếp sản xuất	50.626.610.929	40.510.374.448
BHXH, BHYT, KPCĐ	3.099.679.710	2.380.186.955
Thuê văn phòng	3.610.356.483	3.825.331.977
Khấu hao TSCĐ và phân bổ công cụ	6.035.838.789	6.335.624.703
Thiết bị văn phòng	150.252.216	758.026.780
Sửa chữa TSCĐ	1.553.035.883	1.293.861.076
Bảo hiểm tài sản	191.470.794	230.264.039
In ấn tài liệu	1.616.849.235	1.685.300.751
Văn phòng phẩm, vật tư hành chính	3.172.926.518	3.695.135.405
Chi phí nhiên liệu, nguyên liệu	10.411.884.256	9.808.453.906
Điện nước	1.292.543.525	1.006.714.447
Điện thoại	760.971.107	959.355.711
Tàu xe, chi phí công tác	5.507.378.963	8.944.994.962
Chi phí ăn giữa ca	-	1.324.126.455
Chi phí đào tạo	101.585.220	132.184.727
Trang phục	364.144.361	509.049.801
Trợ cấp thôi việc	3.880.120	532.561.155
Chi phí quảng cáo	67.818.181	190.000.000
Chi phí khác	33.642.066.061	24.996.307.538
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.684.638.148</b>	<b>120.867.397.377</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU B 09-DN

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

Thu nhập Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lương và thưởng Ban Giám Đốc	1.619.893.500	1.569.145.000
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban kiểm soát	300.000.000	297.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.919.893.500</b>	<b>1.866.145.000</b>

**3. Số liệu so sánh**

Một vài số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.



**Bùi Văn Mộc**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 3 năm 2013

**Phạm Thị Hoàng Anh**  
Kế toán trưởng